

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>TÀI SẢN</u>	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		368,941,844,370	333,042,418,751
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,388,017,275	96,899,587,247
1. Tiền	111	V01	6,388,017,275	16,899,587,247
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	80,000,000,000
II- Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	V02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215,223,941,156	150,682,830,248
1. Phải thu của khách hàng	131		189,074,774,501	134,356,231,635
2. Trả trước cho người bán	132		22,485,710,247	14,813,024,052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	3,663,456,408	1,513,574,561
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	-
IV- Hàng tồn kho	140		147,329,885,939	85,460,001,256
1. Hàng tồn kho	141	V04	148,214,807,642	86,771,898,488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(884,921,703)	(1,311,897,232)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	0
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		353,276,768,978	367,212,978,626
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		352,476,768,978	359,152,928,626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	326,587,351,016	337,200,596,483
+ Nguyên giá	222		1,198,097,199,528	1,086,609,777,460
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(871,509,848,512)	(749,409,180,977)
TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	4
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
+ Nguyên giá	225		0	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	173,397,846	217,397,849
+ Nguyên giá	228		647,601,645	647,601,645
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(474,203,799)	(430,203,796)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	25,716,020,116	21,734,934,294
+ XD/CB dở dang, mua sắm			25,716,020,116	21,734,934,294
+ SCL dở dang			-	-
III- Bất động sản đầu tư (217)	240	V12	0	0

+ Nguyên giá	241		0	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	5,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	0	5,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		800,000,000	2,560,050,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	0	1,760,050,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		800,000,000	800,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			722,218,613,348	700,255,397,377
NGUỒN VỐN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A/NỢ PHẢI TRẢ (300+200)	300		486,330,701,797	485,068,161,922
I- Nợ ngắn hạn	310		330,273,341,562	337,242,049,871
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	20,000,000,000	23,091,439,517
2. Phải trả cho người bán	312		108,789,562,161	80,395,126,706
3. Người mua trả tiền trước	313		24,584,174,584	6,045,385,468
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	22,679,052,414	47,377,445,078
5. Phải trả người lao động	315		93,534,007,840	97,944,059,499
6. Chi phí phải trả	316	V17	28,053,388	117,958,887
7. Phải trả nội bộ	317		13,609,534,076	49,039,205,779
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V18	10,154,684,040	13,038,024,575
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			36,894,273,059	20,193,404,362
+ Quỹ khen thưởng			24,412,023,370	8,973,985,541
+ Quỹ phúc lợi			10,270,384,397	8,357,269,781
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			1,787,515,292	2,347,399,040
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			424,350,000	514,750,000
NGUỒN VỐN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
II - Nợ dài hạn	330		156,057,360,235	147,826,112,051
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	146,177,135,433	139,784,726,033
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,374,377,802	7,535,539,018
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	0
9. Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ	339		505,847,000	505,847,000
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		235,887,911,551	215,187,235,455
I- Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V22	235,887,911,551	215,187,235,455
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		91,000,000,000	91,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		121,418,848,429	91,453,614,905
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,297,283,777	30,333,790,966
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,171,779,345	2,399,829,584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		0	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			722,218,613,348	700,255,397,377

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

0

0

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá Công ty			
2.3 Vật tư, hàng hoá viện trợ			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược, ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
12 Tháng năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý IV		LUỸ KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và CC DV	0 1	VI 25	569,926,136,576	581,582,859,479	2,025,758,192,036	1,559,447,569,161
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0 2		0	0		
3- Doanh thu thuần (10 = 01-02)	1 0		569,926,136,576	581,582,859,479	2,025,758,192,036	1,559,447,569,161
4- Giá vốn hàng bán	1 1	VI 28	491,525,724,734	463,012,584,259	1,748,717,395,000	1,358,251,233,243
5- Lợi nhuận gộp (20=10-11)	2 0		78,400,411,842	118,570,275,220	277,040,797,036	201,196,335,918
6- Doanh thu hoạt động tài chính	2 1	VI 29	975,141,906	1,060,359,116	6,395,183,893	2,261,945,872
7- Chi phí tài chính	2 2	VI 30	9,922,794,878	11,725,795,279	28,838,128,522	39,543,373,629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,126,975,551	6,982,917,909	21,916,977,330	32,096,490,731
8- Chi phí bán hàng	24		4,657,179,885	16,049,092,934	75,900,497,763	39,764,105,725
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34,225,782,399	64,734,540,292	116,292,626,434	70,521,338,203
10- LN thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		30,569,796,586	27,121,205,831	62,404,728,210	53,629,464,233
11- Thu nhập khác	31		2,487,597,741	3,465,656,594	12,252,274,192	18,438,289,210
12- Chi phí khác	32		-143,223,435	3,694,561,203	4,952,781,789	10,101,540,824

13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,630,821,176	-228,904,609	7,299,492,403	8,336,748,386
14- Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33,200,617,762	26,892,301,222	69,704,220,613	61,966,212,619
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI 31	2,398,549,000	3,513,896,936	7,132,612,699	8,670,532,240
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI 32				
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30,802,068,762	23,378,404,286	62,571,607,914	53,295,680,379
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,385	2,569	6,876	5,857

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011	NĂM 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69,704,220,613	60,600,499,468
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	156,090,067,154	139,493,919,560
Các khoản dự phòng	03	884,921,703	1,311,897,232
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,413,702,261)	-3,446,042,295
Chi phí lãi vay	06	28,694,342,848	26,957,266,038
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	246,959,850,057	224,917,540,003
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(64,541,110,907)	(94,272,016,518)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(82,157,314,921)	(22,544,936,950)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	3,879,684,220	89,678,536,687
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1,760,050,000)	(1,760,050,000)
Tiền lãi vay đã trả	13	(28,780,631,928)	(30,589,898,374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8,247,960,635)	(9,736,665,913)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3,277,520,832	-6,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,261,975,678)	(10,891,601,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64,368,011,040	144,794,907,310
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(149,428,179,623)	(4,577,822,314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,186,499,550	847,930,323
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(640,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,500,000,000	1,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,763,787,078	2,598,111,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139,977,892,995)	(271,780,019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95,000,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91,699,030,117)	(134,243,974,205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36	(18,202,657,900)	(6,979,174,527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,901,688,017)	(141,223,148,732)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(90,511,569,972)	3,299,978,559
Tiền tồn đầu kỳ	60	96,899,587,247	93,599,608,688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ	70	6,388,017,275	96,899,587,247

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Than Hà tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 2062/QĐ_BCN ngày 9/8/2006 của Bộ Công nghiệp; Giấy phép ĐKKD theo mô hình Ct cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty :Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Khai thác,thăm dò,chế biến,kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ,công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo,sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất,kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư kinh doanh các dự án điện;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh dịch vụ văn hoá thể thao và cho thuê quảng cáo;
- Kinh doanh du lịch, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh ,xuất nhập khẩu vật tư,hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc tinh khiết;
- Kinh doanh dịch vụ tin học;

4 THỐNG TIN CHUNG:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2011: 2,900 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2011 :2,993 người

Tổng quỹ lương : 271,213,000,000 đồng

Tiền lương bình quân :7,551,000 đ/người/ tháng

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 1/1/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TĐCN than - KSản Việt nam được BTC chấp thuận tại CV số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành.Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi

theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
+ Chênh lệch tỷ giá thực tế Psinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và ko có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng PPháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TĐCN nam than - Khoáng Sản Việt Nam
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số c/lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :
- Nhà cửa, vật kiến trúc : 5-23 năm
- Máy móc, thiết bị : 3-8 năm
- Phương tiện vận tải : 3-8 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý : 3-7 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo PP giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Cty con, Cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài LN thuần) được coi là phần thu hồi các khoản Đtư được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Cty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Cty liên doanh. Báo cáo KQ hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Cty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXt kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ

phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ(-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

12 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu HĐTC khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011 Công ty được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế TNDN, ưu đãi về thuế suất thuế TNDN: Thuế suất 20% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền:	6,388,017,275	96,899,587,247
	- Tiền mặt	1,112,055,000	1,898,998,000
	- Tiền gửi ngân hàng	5,275,962,275	15,000,589,247
	- Tiền đang chuyển	0	0
	- Các khoản tương đương tiền	0	80,000,000,000
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	0	0
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
	- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3,663,456,408	1,513,574,561
	- Phải thu về cổ phần hoá		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
	- Phải thu người Lao động	0	0
	- Các khoản phải thu khác:	3,663,456,408	1,513,574,561
4	Hàng tồn kho:		
	- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
	- Nguyên liệu, vật liệu	14,141,941,802	16,387,169,931
	- Công cụ, dụng cụ	602,006,750	568,769,755
	- Chi phí SXKD dở dang	92,082,687,692	21,079,892,014
	- Thành phẩm	41,388,171,398	48,736,066,788
	- Hàng hoá	0	0
	- Hàng gửi đi bán	0	0
	- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
	- Hàng hoá bất động sản	0	0
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	148,214,807,642	86,771,898,488
	*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thuế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	0	0
	*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-884,921,703	-1,311,897,232
	*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
	- Các khoản phải thu nhà nước	0	0
6	Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
	- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
7	Phải thu dài hạn khác	0	0
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
	- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
	- Cho vay không lãi	0	0
	- Phải thu dài hạn khác	0	0
TM	DANH MỤC	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
13	Các khoản đầu tư dài hạn khác	0	5,500,000,000
	- Đầu tư cổ phiếu	0	0
	- Đầu tư cổ trái phiếu	0	0
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
	- Cho vay dài hạn	0	0
	- Đầu tư dài hạn khác		5,500,000,000
	+ Công ty CP Alumin Nhân cơ -TKV		
	+ Công ty CP Cromit cổ định Thanh hoá		4,500,000,000

	+Công ty CP Làng Khánh		
	+Công ty CP Bông đá TKV		1,000,000,000
	+Công ty CP cơ khí Hòn Gai -TKV		
14	Chi phí trả trước dài hạn (242)		
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai ko đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình		
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	20,000,000,000	23,091,439,517
15	Các khoản vay & nợ ngắn hạn	20,000,000,000	0
	- Vay ngắn hạn	0	23,091,439,517
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	22,679,052,414	47,377,445,078
16	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	6,590,793,832	11,266,310,353
	- Thuế GTGT	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	- Thuế xuất, nhập khẩu	2,398,549,000	3,513,896,936
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66,669,703	465,266,190
	- Thuế thu nhập cá nhân	71,803,918	49,963,410
	- Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ - khấu trừ 10%)	12,606,472,761	30,763,680,189
	- Thuế tài nguyên	0	0
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
	- Các loại thuế khác	944,763,200	1,318,328,000
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28,053,388	117,958,887
17	Chi phí phải trả		
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0
	- Trích trước chi phí bóc đất để đủ hệ số		
	- Trích trước các chỉ tiêu công nghệ		
	- Trích trước CP SC lớn		
	- Trích trước chi phí lãi vay		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	28,053,388	117,958,887
	- Chi phí phải trả khác	10,154,684,040	13,038,024,575
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	865,494,435	1,335,561,426
	- Kinh phí công đoàn		100,840,336
	- Bảo hiểm xã hội, y tế (để lại Công ty)	15,908,765	-297,328,227
	- Bảo hiểm xã hội, y tế		
	- Nhận ký quỹ, ký cược nhả hạn		
	- Doanh thu chưa thực hiện	100,274,690	151,530,765
	- Kinh phí đảng	9,173,006,150	11,747,420,275
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
19	Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
	- Vay dài hạn nội bộ	0	0
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác	146,177,135,433	139,784,726,033
20	Các khoản vay & nợ dài hạn	146,177,135,433	139,784,726,033
a	Vay dài hạn	146,177,135,433	103,260,485,433
	- Vay ngân hàng		0
	- Vay đối tượng khác		32,160,530,117
	- Trái phiếu phát hành	0	0
b	Nợ dài hạn		
	- Thuê tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		
	- Các khoản nợ thuê tài chính		
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo N"m nay

N"m tr-íc

TM	DANH MỤC	2.02576E+12	1.6631E+12
25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)		
	Trong đó:	2,025,758,192,036	1,663,095,765,121
	+ Doanh thu bán hàng		
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu	2,025,758,192,036	1,663,095,765,121
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ (Mã số 10)		
	Trong đó:	2,025,758,192,036	1,663,095,765,121
	+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,748,717,395,000	1,410,646,288,953
28	Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	1,748,717,395,000	1,410,646,288,953
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,395,183,893	2,961,284,169
29	Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	6,395,183,893	2,961,284,169
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	N"m nay	N"m nay
TM	DANH MỤC	28838128522	34970106798
30	Chi phí tài chính (mã số 22)	28,704,231,737	26,957,266,038
	- Lãi tiền vay	9,888,889	0
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	28,694,342,848	26,957,266,038
	+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
	+ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	133,896,785	8,012,840,760
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác	7,132,612,699	6,884,716,760
31	Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	7,132,612,699	6,884,716,760
	- Chi phí thuế TNDN tính trên DT chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh CP TTNDN của các năm trước vào CPTTN hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

32	Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	2,037,729,661,851	1,619,012,755,386
33	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	717,410,705,366	569,465,919,343
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304,061,141,908	256,615,316,931
	- Nguyên vật liệu	400,552,342,274	299,807,589,400
	- Nhiên liệu	12,797,221,184	13,043,013,012
	- Động lực	312,011,185,583	319,125,159,842
	Chi phí nhân công	271,213,506,000	281,658,580,000
	- Tiền lương	24,486,834,792	23,812,991,842
	- BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	16,310,844,791	13,653,588,000
	- Ăn ca	155,526,505,381	139,493,919,560
	Chi phí khấu hao TSCĐ	574,992,772,765	336,809,749,457
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	277,788,492,756	254,118,007,184
	Chi phí khác bằng tiền		
	Trích trước các chỉ tiêu công nghệ	91,434,841,798	53,561,707,000

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

8 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	90,292,255,895	242,776,282,266	742,843,813,934	8,108,957,660	2,588,467,705	1,086,609,777,460
- Mua trong năm		17,910,751,530	82,154,664,562	225,220,282	-	100,290,636,374
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33,278,024,008	6,102,847,985	5,929,294,500	-	-	45,310,166,493
- Thanh lý	-	171,994,625	33,624,030,720	317,355,454		34,113,380,799
- Giảm do luân chuyển nhóm			-			-
- Do nhượng bán	-	-				-
số dư cuối năm	123,570,279,903	266,617,887,156	797,303,742,276	8,016,822,488	2,588,467,705	1,198,097,199,528
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57,218,414,634	200,096,353,528	482,020,440,473	7,812,936,397	2,261,035,945	749,409,180,977
- Khấu hao trong năm	11,625,781,255	22,644,557,319	121,359,232,412	206,325,025	210,171,141	156,046,067,152
<i>Tr.đó : Chi phí sản xuất</i>	11,217,256,507	22,493,198,319	121,359,232,412	206,325,025	210,171,141	155,486,183,404
<i>CP khác (Hao mòn TS PLCC)</i>	408,524,748	151,359,000				559,883,748
- Thanh lý	-	171,994,625	33,478,694,671	294,710,321		33,945,399,617
- Giảm do luân chuyển nhóm			-			-
- Giảm do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
số dư cuối năm	68,844,195,889	222,568,916,222	569,900,978,214	7,724,551,101	2,471,207,086	871,509,848,512
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						

- Tại ngày đầu năm	33,073,841,261	42,679,928,738	260,823,373,461	296,021,263	327,431,760	337,200,596,483
- Tại ngày cuối năm	54,726,084,014	44,048,970,934	227,402,764,062	292,271,387	117,260,619	326,587,351,015

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 394,048,178,361

- Tài sản cố định hữu hình: 393,620,576,714

- Tài sản cố định vô hình: 427,601,647

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	LN chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	91.000.000,000	0		63.777.872,478	0	0	0	32.602.660,021	187.380.532,499
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước				2,399,829,584			2,399,829,584	23,007,043,788	27,806,702,956
- Tăng khác				25,275,912,843					25,275,912,843
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác								25,275,912,843	25,275,912,843
Số DC năm trước -Số ĐĐ năm nay	91.000.000,000	0		91.453.614,905	0	0	2.399.829,584	30.333.790,966	215.187.235,455
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							2,771,949,761	17,928,726,335	20,700,676,096
- Tăng khác				29,966,346,585				1,113,061	29,967,459,646
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác				1,113,061				29,966,346,585	29,967,459,646
Số dư cuối năm nay	91.000.000,000	0	0	121.418.848,429	0	0	5.171.779,345	18.297.283,777	235.887.911,551

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- <i>Vốn góp của Nhà nước (CPNN)</i>	46,410,000,000	46,410,000,000
- <i>Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)</i>	44,590,000,000	44,590,000,000
- <i>Vốn tự bổ sung</i>		
- <i>Khác</i>		
Cộng	91,000,000,000	91,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		91,000,000,000	91,000,000,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>			
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>			
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>			
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>			
- <i>Cổ tức , lợi nhuận đã chia</i>			18,200,000,000
d. Cổ tức			
- <i>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</i>			
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>			18,200,000,000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>			
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận được</i>			

đ.Cổ phiếu		Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9,100,000	9,100,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		9,100,000	9,100,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		6,461,000	6,461,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		2,639,000	2,639,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		9,100,000	9,100,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		6,461,000	6,461,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		2,639,000	2,639,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp :			
- Quỹ đầu tư phát triển		2,676,816,090	30,333,790,966
- Quỹ dự phòng tài chính			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,399,829,584	2,399,829,584
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
g. Thu nhập và chi phí ,lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cu thể .			
-			
-			

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Bóc đất XDCB	Quyền phát hành	Giấy phép và giấy phép	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	412,601,645			0	0	15,000,000	220,000,000	647,601,645
- Mua trong năm						-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
số dư cuối năm	412,601,645			0	0	15,000,000	220,000,000	647,601,645
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	412,601,645			0	0	15,000,000	2,602,151	430,203,796
- Khấu hao trong năm						-	44,000,003	44,000,003
- Thanh lý nhượng bán							-	-
- Giảm khác								-
số dư cuối năm	412,601,645			0	0	15,000,000	46,602,154	474,203,799
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu năm	0			0	0	0	217,397,849	217,397,849
- Tại ngày cuối năm	0			0	0	0	173,397,846	173,397,846

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	25,716,020,116	21,734,934,294
- Mua sắm mới	0	
- XDCB dở dang	25,716,020,116	21,734,934,294
<i>Trong đó : Những công trình lớn</i>		
+ DA XD tuyến đường VT than ra cụm Cảng Làng Khánh	24,444,586,435	21,356,772,952

- SCL- TSCĐ 0 0

Trong đó : Những thiết bị lớn

0

0

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư "*